

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN U MINH
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **53/2020/HNGĐ-ST**
Ngày 28-7-2020
V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN U MINH, TỈNH CÀ MAU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Ý

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Tấn Tài

Ông Trần Huy Quang

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Lụa là Thư ký Tòa án nhân dân huyện U Minh, tỉnh Cà Mau.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện U Minh, tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Ông Phạm Duy Lễ - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện U Minh, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 57/2020/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 02 năm 2020 về việc Tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 53/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 6 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Trịnh Minh T, sinh năm 1989 (có mặt).

ĐKHKTT: Ấp 1, xã K, huyện U, tỉnh Cà Mau; Chỗ ở hiện nay: Khóm 4, thị trấn U, huyện U, tỉnh Cà Mau.

- Bị đơn: Chị Huỳnh Ngọc G, sinh năm 1993 (vắng mặt).

Địa chỉ cư trú: Ấp 1, xã K, huyện U, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và tại phiên tòa, nguyên đơn anh Trịnh Minh T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Huỳnh Ngọc G tự nguyện chung sống với nhau từ đầu năm 2011 nhưng không có đăng ký kết hôn. Do vợ chồng có nhiều mâu thuẫn trong cuộc sống, nhiều ý kiến bất đồng, thường xuyên cự cãi và đã ly thân từ đầu năm 2013 đến nay. Anh nhận thấy cuộc sống vợ chồng không thể tiếp tục được nữa nên anh yêu cầu ly hôn với chị Huỳnh Ngọc G.

Về con chung: Có 01 người con chung tên Trịnh Huỳnh N sinh ngày 29/8/2011 hiện đang sống chung với chị G. Sau khi ly hôn anh thống nhất để chị G tiếp tục nuôi con, không đặt ra vấn đề cấp dưỡng.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án đã tổng đạt các văn bản tố tụng cho bị đơn đúng theo quy định pháp luật nhưng chị Huỳnh Ngọc G không có văn bản thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu của anh Trịnh Minh T và cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án.

Tại văn bản ngày 10/6/2020 về việc ghi nhận ý kiến của cháu Trịnh Huỳnh N thể hiện: Cháu N có nguyện vọng tiếp tục sống chung với mẹ.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên phát biểu quan điểm: Về tố tụng, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, riêng bị đơn không chấp hành đúng quy định của pháp luật. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các điều 14, 53, 81 của Luật Hôn nhân và gia đình, không công nhận anh Trịnh Minh T và chị Huỳnh Ngọc G là vợ chồng, giao cháu Trịnh Huỳnh N cho chị G nuôi dưỡng, anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở; các đương sự không đặt ra vấn đề cấp dưỡng nên không xem xét; về tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu nên không xem xét; về án phí: đương sự phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị Huỳnh Ngọc G đã được Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa sơ thẩm nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt chị G.

[2] Về nội dung: Anh Trịnh Minh T và chị Huỳnh Ngọc G tự nguyện xác lập quan hệ hôn nhân vào đầu năm 2011. Tuy anh T và chị G xác lập quan hệ hôn nhân trên tinh thần tự nguyện và có đủ điều kiện kết hôn theo quy định pháp luật nhưng trong quá trình chung sống, đến thời điểm yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn không có đăng ký kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình. Vì vậy, quan hệ hôn nhân giữa anh T và chị G không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ, chồng theo quy định tại Điều 14 của Luật Hôn nhân và gia đình nên không được pháp luật công nhận là vợ chồng.

Về nuôi con chung: Anh T và chị G có 01 người con chung tên Trịnh Huỳnh N (giới tính: nữ) sinh ngày 29/8/2011 hiện do chị G nuôi dưỡng. Tại biên bản ngày 10/6/2020, cháu N có nguyện vọng tiếp tục sống cùng với chị G. Trên cơ sở xem xét điều kiện để phát triển về mọi mặt của con chung, nguyện vọng của con chung

từ đủ 07 tuổi trở lên, đồng thời không làm thay đổi cuộc sống đã ổn định của cháu nên Hội đồng xét xử quyết định giao cháu Trịnh Huỳnh N cho chị G tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Các đương sự không đặt ra cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3] Từ những phân tích trên, xét thấy đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên chấp nhận.

[4] Về án phí sơ thẩm: Anh T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000 đồng theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 4 Điều 147, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 14, 53, 81, 82 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận anh Trịnh Minh T và chị Huỳnh Ngọc G là vợ chồng.

- Về nuôi con chung: Giao cháu Trịnh Huỳnh N (giới tính: nữ) sinh ngày 29/8/2011 cho chị Huỳnh Ngọc G tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Các đương sự không đặt ra vấn đề cấp dưỡng nên không xem xét. Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

- Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên không xem xét.

- Về án phí: Anh Trịnh Minh T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm 300.000 đồng. Anh T đã nộp tạm ứng án phí 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tiền số 0004852 ngày 20/02/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện U, tỉnh Cà Mau được chuyển thu.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành

án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Anh T có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Chị G có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết công khai bản án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện U Minh;
- Chi cục THADS huyện U;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ vụ án, văn thư.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Hồng Ý